TÒA PHÚC THẨM **TAND TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218 /2025/DS-PT
Ngày 31/10/2025
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;

Ông Ngô Tự Học.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Thái Duy Khánh, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.
- ***Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh N, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu", do có kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4386/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963 (đã chết ngày 21/5/2023)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1966; Có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1989; Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1991; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Đ, phường T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương).

4. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1986; địa chỉ: số I Y, phường C, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: số I Y, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị X, anh D: Anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1991. Vắng mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 và chị Trần Thị H, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: thôn Đ, phường T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn Đ, phường T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn X1: Bà Nguyễn Thị S1, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm T5 thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: số A, T phường H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh .(địa chỉ cũ: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang). Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, phường T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966;

5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958;

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983;

7. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984;

8. Cháu Nguyễn Văn T2, sinh năm 2001;

9. Cháu Nguyễn Văn Q, sinh năm 2004;

10. Cháu Nguyễn Thanh X2, sinh năm 2006;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, phường T, thành phố Hải Phòng (địa chỉ cũ: thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Đều vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND phường T, thành phố Hải Phòng). Vắng mặt.

12. Phòng công chứng số 2 tỉnh H (nay là Phòng công chứng thành phố H); địa chỉ: phố Đ, phường C, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

*** Người kháng cáo: Bà Vũ Thị M, anh Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn**

Văn X1, ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:***

Bố ông là cụ Nguyễn Văn S3 (chết ngày 04/02/2009) và mẹ là cụ Nguyễn Thị R (chết ngày 02/5/2019) sinh được 07 người con gồm: ông (Nguyễn Văn S), ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị S2, ông Nguyễn Văn S4. Ngoài những người con trên, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ cụ S3 và cụ R đã chết trước hai cụ. Hai cụ chết đều không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn S4 chết ngày 24/10/2016, vợ là bà Nguyễn Thị G và có 04 người con là anh Nguyễn Văn S5, anh Nguyễn Văn S6, anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị T. Anh S5 chết năm 2010, vợ là chị Hoàng Thị O và có 02 người con là cháu Nguyễn Văn Q và cháu Nguyễn Văn T2. Anh S6 chết năm 2009, vợ là chị Vũ Thị Q1 và có 01 người con là cháu Nguyễn Thanh X2.

Trong thời kỳ hôn nhân, cụ S3 và cụ R tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.078m^2 (theo hồ sơ địa chính năm 1993) tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất là do được nhà nước giao cho 02 cụ sử dụng vào năm 1970. Tài sản gắn liền với đất có một ngôi nhà mái bằng, xây dựng năm 1992. Năm 1994, thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ S3 và đã được UBND huyện C (nay là thành phố C) xác nhận được sử dụng hợp pháp vào năm 2002.

Khi còn sống, cụ S3 và cụ R chưa định đoạt thửa đất này cho ai. Sau khi các cụ chết, anh chị em ông cũng chưa bao giờ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Ngày 02/10/2019, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H cùng ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S2 đến Phòng C tỉnh Hải Dương ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Tại buổi làm việc này vắng mặt ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C1 và vợ con, cháu ông Nguyễn Văn S4. Sau khi có văn bản thỏa thuận này, ngày 01/11/2019 vợ chồng ông C, bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6,. diện tích 2912m^2, địa chỉ tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ngày 26/11/2021, vợ chồng ông C làm thủ tục tách thửa đất nêu trên thành 03 thửa và đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C, bà H. Việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không được sự đồng ý của ông S nên không có giá trị pháp lý. Ông S đã nhiều lần trao đổi để ông C và bà H tách phần đất có ngôi nhà của các cụ để lại làm nơi thờ cúng nhưng vợ chồng ông C không đồng ý. Do vậy, ông S khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị giải quyết các nội dung sau:

Thứ nhất, tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập

ngày 02/10/2019 vô hiệu.

Thứ hai, hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số 152, 153, 154 đều thuộc tờ bản đồ số 6, địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương do UBND thành phố C cấp mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H.

Thứ ba, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 3078m^2, theo hiện trạng là 3088,4m^2 tại thửa 09 tờ bản đồ số 06 xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ông S không yêu cầu chia di sản là giá trị ngôi nhà mái bằng. Ngoài ngôi nhà mái bằng thì toàn bộ tài sản trên đất do ông C bà H xác lập.

* ***Theo Bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H thống nhất trình bày:***

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn S3, Nguyễn Thị R sinh được 07 người con và thời điểm hai cụ chết như nguyên đơn trình bày. Ông bà xác định thửa đất số 09, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.078m^2 tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc là của cụ S3 và cụ R. Theo hồ sơ 299 thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 22, tờ bản đồ số 50, diện tích 885m^2, ghi tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S3. Sau khi kết hôn với bà H vào năm 1994, vợ chồng ông trực tiếp sinh sống cùng hai cụ, quá trình sử dụng đất ông bà đã có công sức san lấp, mở rộng ra quả đồi phía sau mới được thửa đất như hiện nay. Năm 2002, cụ S3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 3.078m^2, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 06, tại xã L, thành phố C. Trước đó, năm 1999 cụ S3 đã viết đơn xin thừa kế với nội dung để lại thửa đất nêu trên cho ông để ông đem thế chấp ngân hàng vay vốn kinh doanh. Ông xác định đây là bản di chúc của cụ S3 cho ông. Mặc dù di chúc của cụ S3 không có chữ ký của cụ R nhưng cụ R cũng biết và đồng ý cho ông thửa đất của hai cụ. Ngày 02/10/2019, gia đình ông thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Việc thỏa thuận được lập thành biên bản, có chứng thực của Phòng C tỉnh Hải Dương. Tại buổi làm việc này vắng mặt ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị C1 và vợ, con, cháu ông Nguyễn Văn S4. Tuy nhiên những người vắng mặt này đều nói miệng nhất trí cho vợ chồng ông được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ S3, cụ R để lại.

Căn cứ vào văn bản thỏa thuận được lập tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh H, ngày 01/11/2019 vợ chồng ông được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.912m^2. Năm 2021 vợ chồng ông làm thủ tục tách thửa đất trên làm 03 thửa đất gồm thửa số 152, 153 và 154 đều thuộc tờ bản đồ số 6, địa chỉ thôn Đ, xã L, thành phố C. Hiện nay vợ chồng ông trực tiếp quản lý sử dụng. Ông bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện diện tích đất theo hiện trạng ông bà đang sử dụng là 3.088,4m^2. Vợ chồng ông đã xây tường bao ngăn cách với các hộ giáp ranh, sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai. Tài sản gắn liền với đất có một ngôi nhà cũ của bố mẹ ông để lại, xây dựng từ

năm 1992; các tài sản còn lại gồm 01 nhà 03 gian lợp ngói, xây dựng năm 2000; 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2016; 01 nhà mái bằng 01 tầng xây dựng năm 2021; công trình phụ, nhà vệ sinh, sân trạt bê tông, tường bao... và toàn bộ cây cối trên đất như cây vải, cây bưởi, cây cau, cây chuối, cây mít.... là của vợ chồng ông. Quan điểm của ông C, bà H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Đối với yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, ông bà không đồng ý vì việc thỏa thuận phân chia là tự nguyện, những người vắng mặt đều có quan điểm nhất trí cho vợ chồng ông được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất của cụ S3, cụ R để lại. Ông bà xác định văn bản thỏa thuận này đúng là ý kiến, quan điểm của các anh chị em trong gia đình. Căn cứ vào văn bản thỏa thuận này, ông bà đã được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 6, tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện này của ông S vì việc UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà đã đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S3, cụ R: Ông C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông S vì thửa đất, cụ S3 đã để lại di chúc cho ông nên ông được quyền sử dụng hợp pháp và không còn là di sản thừa kế để chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp có căn cứ chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án tính công sức cho vợ chồng ông bà. Những đồng thừa kế khác nhận di sản và cho lại ông bà, ông bà nhất trí nhận.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

Ông Nguyễn Văn X1 trình bày: về mối quan hệ huyết thống, thời điểm cụ S3, cụ R chết và những người con của hai cụ như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Ông xác định di sản thừa kế của cụ S3, cụ R1 để lại là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.078m^2. Ông thừa nhận ông có ký vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Hải Dương ngày 02/10/2019. Tuy nhiên, ông không được đọc nội dung nên không biết nội dung vãn bản thể hiện để lại toàn bộ thửa đất số 09 cho vợ chồng ông C. Trước khi đến phòng công chứng, anh em ông cũng đã bàn bạc thống nhất, phần đất có ngôi nhà các cụ sống trước đây sẽ để lại làm nhà thờ nhưng nội dung thỏa thuận thể hiện trong văn bản lại không đúng ý chí của ông. Ông nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ S3, cụ R theo quy định của pháp luật, kỷ phần thừa kế được hưởng ông xin nhận bằng hiện vật. Tài sản gắn liền với đất mà các cụ để lại có 01 ngôi nhà cấp 4 cũ, ông không yêu cầu chia; nếu ai được giao đất mà có nhà trên đất thì người đó tiếp tục được quản lý, sử dụng. Đối với các tài sản khác gắn liền với

đất như công trình, cây cối là của vợ chồng ông C, bà H.

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị C1 đều trình bày: về mối quan hệ huyết thống, thời điểm cụ S3, cụ R chết và những người con của hai cụ như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc là của cụ S3 và cụ R. Năm 2019 các anh chị em trong gia đình đã họp bàn thống nhất để lại toàn bộ diện tích đất của cụ S3, cụ R cho vợ chồng ông C, bà H. Ý chí của anh chị em được thể hiện tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập tại Phòng công chứng số 02 tỉnh Hải Dương vào ngày 02/10/2019. Các ông bà không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S. Trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S, kỷ phần được hưởng các ông bà xin nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho lại cho ông C, bà H. Ông C, bà H được hưởng di sản thừa kế thì phải thực hiện nghĩa vụ nếu có.

Bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị T, cháu Nguyễn Văn T2, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Thanh X2, anh Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày: Bà và các anh chị là vợ, con và cháu của ông Nguyễn Văn S4. Về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ S3, cụ R chết và những người con của hai cụ, thời điểm ông Nguyễn Văn S4 chết như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ S3 và cụ R. Sau khi hai cụ chết, gia đình có họp bàn về việc phân chia di sản nhưng gia đình bà G đông con cháu, không tham gia được. Ngày 02/10/2019 các con của cụ S3 và cụ R đến Phòng C tỉnh Hải Dương để ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Gia đình bà không có mặt và không tham gia ký văn bản. Đến nay quan điểm của bà G cũng như các con, cháu đều thống nhất xác định bà và các con, cháu không có công sức đóng góp gì vào thửa đất của cụ S3, cụ R. Trường hợp chia di sản thừa kế của hai cụ theo pháp luật, bà G cùng các con, cháu đồng ý nhận và tự nguyện tặng cho lại ông C, bà H.

Đại diện Phòng C tỉnh Hải Dương trình bày: Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được thiết lập vào ngày 02/10/2019 thì Phòng Công chứng không đồng ý bởi theo hồ sơ công chứng còn lưu trữ tại Phòng công chứng thể hiện: Các đồng thừa kế đều tham gia ký kết tại Phòng, nội dung văn bản phân chia đã được các đồng thừa kế đọc lại trước khi ký. Các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S3 và cụ R do ông C kê khai và đã có xác nhận của UBND xã L nên có giá trị pháp lý. Thửa đất số 09 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn S3. Như vậy, thủ tục pháp lý đầy đủ, tại giai đoạn tranh chấp các đồng thừa kế xác nhận còn ông Nguyễn Văn S và vợ, con các cháu của ông Nguyễn Văn S4 không thể hiện quan điểm tại thời điểm công chứng. Đây là lỗi do những đồng thừa kế kê khai nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của các đương sự.

Đại diện UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương trình bày: UBND thành phố xác định thửa đất số 09 của cụ S3 và cụ R có nguồn gốc rõ ràng, hai cụ chết không để lại di chúc. Đến ngày 02/10/2019 các đồng thừa kế tiến hành chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế của hai cụ tại Phòng C nên có giá trị pháp lý. Căn cứ vào các tài liệu trên, UBND thành phố làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C bà H là đúng trình tự pháp luật quy định. Nay nguyên đơn đề nghị Tòa án hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kết quả xác minh tại UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương thể hiện: Theo hồ sơ 299 thửa đất tranh chấp được thể hiện là thửa số 22, tờ bản đồ số 50, diện tích 885m^2, đăng ký tên chủ sử dụng là ông X3. Theo bản đồ thổ cư năm 1993 tại xã L thể hiện là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06, diện tích: 3078,0m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn S3. Trong danh sách các hộ gia đình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 thửa đất của ông Nguyễn Văn S3 có số thứ tự là: 355, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06, diện tích: 3078,0m^2 trong đó đất ở là: 300,0m^2, đất vườn: 2778,0m^2. Ông S3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất nêu trên vào năm 1994, được cấp mới lại vào năm 2002. Năm 2019, thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06, diện tích 2912,0m^2 được cấp sang tên cho ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị H theo thủ tục phân chia thừa kế. Diện tích giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: 166,0m^2. Lý do giảm: Do sai số khi đo đạc. Năm 2021 gia đình ông C, bà H làm thủ tục tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 03 thửa đất gồm thửa số 152, tờ bản đồ số 06, diện tích 379,0m^2; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 06, diện tích 379,0m^2; thửa đất số 154, tờ bản đồ số 06, diện tích 1963,0m^2. Tổng diện tích giảm so với giấy chứng nhận cấp năm 2019 là: 191,0m^2. Lý do giảm: Do gia đình hiến đất làm đường giao thông. Diện tích đất ông C, bà H đang sử dụng có xây tường bao quanh. Gia đình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND xã L thì gia đình ông C, bà H không bị trừ đất 03 vào diện tích khuôn viên đất thổ cư gia đình đang sử dụng.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/11/2022 và Biên bản định giá ngày 15/02/2023 thể hiện: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương có diện tích theo hiện trạng là 3.088,4m^2, giá đất ở là 900.000đ/1m^2, giá đất lâu năm khác là 75.000đ/1m^2. Ngoài ra, Hội đồng định giá còn tiến hành định giá đối với các công trình, cây cối trên đất.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm ngày 13/4/2023, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn X1 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 03/4/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, hủy toàn bộ bản án chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại, do Bản án có những sai sót như sau:

1. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc xác định thời điểm mở thừa kế của cụ số (chết năm 2009) và cụ R (chết năm 2019) để xác định hàng thừa kế thứ nhất của các cụ cũng như thực hiện thứ tự chia di sản thừa kế của cụ S3, cụ R là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

2. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ S3, cụ R, cụ thể: Năm 1994, cụ số được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dung đất đối với diện tích đất 3.078m^2 tại thửa số 9, tờ bản đồ số 6 và được hợp pháp hóa vào năm 2002. Năm 2019, vợ chồng ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của hai cụ, diện tích được cấp là 2.912m^2. Năm 2021, vợ chồng ông C, bà H tách thửa đất nêu trên thành 3 thửa gồm thửa số 152, 153, 154 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng diện tích 03 thửa đất được cấp giấy giảm còn 2.721m^2. số diện tích đất giảm qua các lần cấp giấy chứng nhận cũng như trên hồ sơ địa chính qua các thời kỳ là bao nhiêu Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ nguyên nhân.

3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được công chứng tại Phòng C tỉnh Hải Dương vào ngày 02/10/2019. Do chỉ có 4/7 người thừa kế tham gia ký kết phân chia di sản thừa kế nhưng Tòa án sơ thẩm xác định văn bản này vô hiệu một phần là không đúng quy định tại Điều 130 Bộ luật Dân sự mà cần phải tuyên vô hiệu toàn bộ văn bản thỏa thuận để chia di sản thừa kế của cụ số, cụ R để lại theo quy định của pháp luật.

4. Bản án sơ thẩm hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, ông C tại thửa 152, 153 và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 154 là không đúng mà phải hủy cả 03 giấy chứng nhận do việc cấp các giấy này dựa trên cơ sở là Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/10/2019 vô hiệu.

5. Ngoài ra bản án còn một số sai sót khác như trên phần đất chia cho ông S có cả cây cối của ông C, bà H nhưng không tuyên rõ ông S được quyền sử dụng cây vải loại nào trong các cây vải được liệt kê tại Biên bản định giá ngày 15/02/2023 của Hội đồng định giá; về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trích trả công sức và không buộc ông L phải chịu án phí đối với phần giá trị được hưởng là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 21/5/2023, ông Nguyễn Văn S chết. Ngày 25/10/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết lại vụ án. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, không thay đổi, bổ sung nội dung nào khác. Bị đơn ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn

Văn X1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị G và các con, cháu vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm trước đây. Các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện diện tích đất theo hiện trạng là 3.088,4m^2 và không đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại.

Tại Biên bản kiểm tra lại hiện trạng đất và các tài sản gắn liền với đất ngày 17/01/2025 thể hiện: Diện tích đất và các tài sản gắn liền với đất không thay đổi so với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ trước đây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 22/4/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 117, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 167, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung sau:

1.1 Tuyên vô hiệu toàn bộ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được chứng thực tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh Hải Dương vào ngày 02/10/2019.

1.2 Về chia di sản thừa kế:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S3 và cụ Nguyễn Thị R để lại là quyền sử dụng diện tích đất 3.088,4m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 2788,4m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 09, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương có giá trị là 479.130.000 đồng *(Bốn trăm bảy mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).*

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S3 gồm: cụ Nguyễn Thị R và 07 người con chung là ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn X1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn C và những người thừa kế của ông S4 là vợ, con, cháu gồm: bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, cháu Nguyễn Văn T2, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Thanh X2.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất cùa cụ R gồm: ông Nguyễn Văn S; ông Nguyễn Văn X1; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị S2; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn C và những người thừa kế của ông S4 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Văn T2 và cháu Nguyễn Thanh X2.

- Áng trích công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế của cụ S3 và cụ R cho vợ chồng ông C, bà H là 384,4m^2 đất (bao gồm 40m^2 đất ở và 344,4m^2 đất trồng

cây lâu năm), có giá trị là 61.830.000 đồng *(Sáu mươi mốt triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).*

- Di sản thừa kế của cụ S3 và cụ R còn lại để chia là quyền sử dụng diện tích đất 2704m^2 (bao gồm 260m^2 đất ở và 2444m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 09, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có giá trị là 417.300.000 đồng *(Bốn trăm mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng).*

- Xác định di sản thừa kế của cụ Số là 1.352m^2 (gồm 130m^2 đất ở và 1222m^2 đất trồng cây lâu năm) có giá trị là 208.650.000 đồng, được chia cho 8 kỷ phần thừa kế gồm: cụ Nguyễn Thị R; những người thừa kế của ông S là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P; ông Nguyễn Văn X1; ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị S2; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn C và những người thừa kế của ông S4 là bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T1, cháu Nguyễn Văn T2, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Thanh X2, mỗi kỷ phần được hưởng là 169m^2 đất (bao gồm 16,25m^2 đất ở và 152,75m^2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị là 26.081.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng).*

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị R là 1.549,1m^2 đất (gồm 149m^2 đất ở và 1400,1m^2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị là 239.107.000 đồng, được chia cho 7 kỷ phần thừa kế gồm: Những người thừa kế của ông S là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P; ông Nguyễn Văn X1; ông Nguyễn Văn L; những người thừa kế của ông S4 là anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị T, cháu Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Văn T3 và cháu Nguyễn Thanh X2; bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Văn C2, mỗi kỷ phần được hưởng 221,3m^2 đất (21,3m^2 đất ở và 200m^2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị là 34.170.000 đông *(Ba mươi tư triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).*

- Ông Nguyễn Văn X1 và những người thừa kế của ông S, mỗi suất được hưởng là 390,3m^2 đất (trong đó có 37,55m^2 đất ở và 352,75m^2 đất trồng cây lâu năm), có giá trị là 60.251.000 đồng *(Sáu mươi triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn đồng).*

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà S2, bà C1, ông L, bà G, chị T, anh T1, cháu Q, cháu T3, cháu Xuân T4 cho vợ chồng ông C2, bà H phần di sản thừa kế được hưởng từ cụ S3 và cụ R.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông C2 nhập tài sản là kỷ phần thừa kế ông C2 được hưởng từ cụ S3, cụ R vào tài sản chung với bà H.

- Chia bằng hiện vật:

+ Giao cho những người kế thừa của ông S là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P được quyền sở hữu, sử dụng chung diện tích đất 119,6m^2, trong đó đất ở là 30m^2, đất trồng cây lâu năm là 89,6m^2 thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có giá trị là 33.720.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm 05 cây vải có

kích thước tán từ 7m đến 8m; 5m tường giáp đường nhựa; 26,44111 tường giáp ranh nhà ông Ư. Buộc những người thừa kế của ông S là bà M, chị X, anh D, anh P (giao cho đại diện là bà M) có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông C2, bà H tổng số tiền là 9.620.000 đồng *(Chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).*

+ Giao cho ông Nguyễn Văn X1 được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 119,6m^2, trong đó đất ở là 30m^2, đất trồng cây lâu năm là 89,6m^2 thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có giá trị là 33.720.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất có 02 cây vải, kích thước tán từ 7m đến 8m và 05m tường giáp đường nhựa. Buộc ông X1 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông C2, bà H, tổng là 4.632.000 đồng *(Bốn triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).*

+ Giao cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 2.849,2m^2, trong đó đất ở là 240m^2, đất trồng cây lâu năm 2.609,2m^2 thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 06 tại thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, có giá trị 411.690.000 đồng. Tài sản gắn liền với đất gồm: nhà, công trình phụ, vệ sinh, khu chăn nuôi, bếp, sân trạt, lán tôn, móng nhà, cổng, tường bao, cây trồng cùng toàn bộ tài sản khác trên vị trí đất được giao.

+ Hình thể, kích thước các cạnh, diện tích các thửa đất, tài sản gắn liền với đất được giao cho các đương sự thể hiện trên sơ đồ kèm theo bản án.

+ Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn S là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P số tiền là 26.531.000 đồng. Đối trừ với số tiền 9.620.000 đồng những người kế thừa của ông S phải trả cho ông C, bà H. Do vậy, ông C bà H còn phải trả bà M, chị X, anh D, anh P (giao cho bà M là đại diện nhận) số tiền là 16.911.000 đồng *(Mười sáu triệu chín trăm mười một nghìn đồng).*

+ Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn X1 số tiền là 26.531.000 đồng. Đối trừ với số tiền 4.632.000 đồng ông X1 phải trả cho ông C, bà H. Do vậy, ông C, bà H còn phải trả ông X1 số tiền là 21.899.000 đồng *(Hai mươi mốt triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).*

1.3 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051332 do UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ số 06, diện tích 379,0m^2, địa chỉ xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

1.4 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051331 do UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 06, diện tích 379,0m^2, địa chỉ xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

1.5 Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 051333 do UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương cấp cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị H ngày 26/11/2021 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 06, diện tích 1963,0m^2, địa chỉ xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Những người kế thừa của ông Nguyễn Văn S là bà Vũ Thị M, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P phải chịu số tiền là 1.857.000 đồng. (Đã nộp xong).

- Buộc ông Nguyễn Văn X1 có trách nhiệm hoàn trả cho những người kế thừa của ông S (giao, cho bà Vũ Thị M là đại diện nhận) số tiền là 1.857.000 đồng *(Một triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng).*

- Buộc ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm hoàn trả cho những người kế thừa của ông S (giao cho bà Vũ Thị M là đại diện nhận) số tiền là 9.286.000 đồng *(Chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/4/2025, bị đơn là ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 07/5/2025, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Vũ Thị M, anh Nguyễn Xuân P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại quá trình xét xử phúc thẩm:

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Vũ Thị M, anh Nguyễn Xuân P không rút đơn khởi kiện nhưng có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn X1 có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Ông Nguyễn Văn C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm vì: không làm rõ diện tích đất dôi dư do vợ chồng bị đơn khai hoang; trong diện tích đất phân chia có cả phần bố mẹ đã chia cho chị gái và được chị gái chuyển nhượng cho vợ chồng bị đơn; ông X1 đã đồng ý thỏa thuận cho bị đơn quyền sử dụng đất được thừa kế, đã được công chứng hợp pháp và cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng bị đơn nên ông X1 không được chia thừa kế nữa; cấp sơ thẩm còn chưa xem xét đến cá thửa đất khác của bố mẹ để lại.

- Người bảo vệ quyền lợi cho ông X1 đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử nội dung kháng cáo của ông X1; không chấp nhận kháng cáo của ông C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật;

Về quan điểm giải quyết kháng cáo: Bà M, ông X1, anh P rút đơn kháng cáo là tự nguyện, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà M, ông X1, anh P. Đối với kháng cáo của ông C thấy: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: biên bản nghị án không có chữ ký của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và không được đóng dấu; cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu phạm vi khởi kiện trong việc xác định cụ R được hưởng 28,1m2 đất từ di sản của ông S4 dẫn đến tổng giá trị di sản mà các đồng thừa kế của cụ S3, cụ R được chia vượt quá tổng diện tích đất thực tế là di sản của hai cụ, chênh lệch với khối di sản ban đầu; việc phân chia di sản bằng hiện vật chưa đảm bảo theo khoản 2, Điều 660-Bộ luật Dân sự; Việc đánh giá văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đã được công chứng vô hiệu, chia thừa kế cho ông X1 là chưa đảm bảo vì ông X1 đã tự nguyện cho ông C phần di sản mình được hưởng; Việc xác định án phí dân sự sơ thẩm không chính xác, ông C phải chịu 16.608.500 đồng (của tổng giá trị tài sản được hưởng 332.170.000 đồng) nhưng chỉ buộc ông C chịu 14.479.000 đồng là chưa chính xác. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông C; căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310-Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy bản án sơ thẩm, Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm do hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 147/2024/DS-PT ngày 03/4/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy Bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm. Căn cứ khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xác định quan hệ pháp luật là "tranh chấp chia di sản thừa kế tài sản; yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn S3 chết ngày 04/02/2009, cụ Nguyễn Thị R chết ngày 02/5/2019. Ngày 02/10/2019, một số người trong hàng thừa kế của hai cụ lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Ngày 05/6/2022 và ngày 03/01/2023, ông S khởi kiện yêu cầu tuyên vãn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Ngày 21/5/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S chết. Theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm vợ là bà Nguyễn Thị M1 và 03 người con là chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Xuân P được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S.

[1.4] Về việc kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương: thửa đất tranh chấp hiện nằm trong địa giới của UBND phường T, thành phố Hải Phòng. Do vậy căn cứ khoản 2, Điều 5, Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; khoản 1, Điều 8, Nghị quyết 01/2025/HĐTP-TANDTC ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; khoản 3, Điều 59-Luật Tố tụng Hành chính; HĐXX xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương là UBND phường T, thành phố Hải Phòng.

[1.5] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Kháng cáo của các đương sự được làm và nộp cho Tòa án trong thời hạn quy định, đã thực hiện thủ tục nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.6] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, một số đương sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.7] Quá trình xét xử phúc thẩm, ngày 08/9/2025 anh Nguyễn Xuân P có đơn xin rút kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X1 có đơn xin rút kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vũ Thị M rút đơn kháng cáo cáo, nhất trí việc anh P xin rút kháng cáo. Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 289-Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của ông Nguyễn Văn C, HĐXX thấy:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong

quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: Tại biên bản nghị án lập ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) chỉ có chữ ký của hai Hội thẩm nhân dân (thành viên Hội đồng xét xử) mà không có chữ ký của Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa, biên bản cũng không được đóng dấu của Tòa án. Như vậy tài liệu này là không đảm bảo hợp pháp theo quy định tại khoản 3, Điều 264-Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Theo hồ sơ 299 thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 22, tờ bản đồ số 50, diện tích 885m^2, ghi tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Văn S3. Sau khi kết hôn với bà H vào năm 1994, vợ chồng ông C trực tiếp sinh sống cùng hai cụ, quá trình sử dụng đất vợ chồng ông C trình bày đã có công sức san lấp, mở rộng ra quả đồi phía sau mới được thửa đất như hiện nay. Năm 2002, cụ S3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 3.078m^2, thuộc thửa số 09, tờ bản đồ số 06, tại xã L, thành phố C. Tuy nhiên diện tích 2193 m2 đất tăng thêm này chưa được cấp sơ thẩm xem xét làm rõ có hay không công sức san lấp, mở rộng thửa đất của vợ chồng ông C.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu chia di sản của ông S4. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định cụ R được hưởng 28,1m² đất từ di sản của ông S4, coi đây là một phần trong khối di sản của cụ R để tiến hành chia thừa kế. Việc này dẫn đến tổng giá trị di sản (quy ra tiền) mà các đồng thừa kế của cụ S3 và cụ R được chia vượt quá tổng diện tích đất thực tế là di sản của cụ S3 và cụ R, gây chênh lệch không đúng với khối di sản ban đầu. Cách phân chia này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và xâm phạm quyền tự định đoạt của các đương sự theo quy định tại Điều 5-Bộ luật Tố tụng dân sự. Dù những người thừa kế của ông S4 đều tham gia tố tụng, không có ý kiến phản đối và cũng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, nhưng để đảm bảo việc chia thừa kế đúng quy định pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, cần thiết phải chia lại di sản của cụ R theo hướng không bao gồm phần 28,1m² đất mà cụ R được xác định hưởng từ ông S4.

[2.4] Về việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Ông X1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật. Tòa án sơ thẩm xác định đây là nguyện vọng chính đáng và diện tích đất tranh chấp có thể chia bằng hiện vật nên đã chấp nhận. Tuy nhiên, chỉ giao cho ông X1 119,6m² đất (gồm 30m² đất ở và 89,6m² đất trồng cây lâu năm) và những người thừa kế của ông S được quản lý, sử dụng chung diện tích tương tự. Trong khi đó, kết quả thẩm định tại chỗ và sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm cho thấy: giáp phần đất đã chia cho ông X1 và những người thừa kế của ông S vẫn còn đất trống chưa sử dụng; liền kề là phần đất chia cho ông C, trên đó có một số công trình như nhà cấp 4 cũ xây từ năm 1992, công trình phụ, chuồng chăn nuôi không liền khối với các công trình kiên cố khác và đều có thể tháo dỡ nếu cần. Tòa án sơ thẩm chỉ chia cho ông X1 và những người thừa kế của ông S một phần di sản được hưởng bằng hiện vật là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự, không đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tuy

nhiên ông X1, bà M đã rút kháng cáo, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm nên không đặt ra giải quyết.

[2.5] Việc đánh giá văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 02/10/2019 đã được công chứng vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên văn bản thể hiện ông X1 đã tự nguyện cho ông C phần di sản mình được hưởng, sau đó ông C được Giấy chứng nhận đối với diện tích đất được cho này. Do đó cần phải làm rõ ý chí và tính pháp lý đối với phần di sản các đương sự có mặt khi lập văn bản công chứng đã định đoạt cho ông C được hưởng.

[2.6] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông C được hưởng tổng giá trị là 332.170.000 đồng (gồm: trích công sức 30.915.000 đồng; hưởng di sản thừa kế 60.251.000 đồng; nhận tặng cho 241.004.000 đồng). Theo đó ông C phải chịu 16.608.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ buộc ông C phải chịu 14.479.000 đồng là chưa chính xác.

[3] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng) là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Quá trình xét xử phúc thẩm, HĐXX không khắc phục được những nội dung tồn tại, vi phạm nêu trên. Do đó nội dung trình bày của người kháng cáo là bị đơn Nguyễn Văn C là có căn cứ chấp nhận một phần. Vì vậy HĐXX căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310-Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 289; khoản 3, Điều 308; Điều 310; khoản 3, Điều 148-Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Vũ Thị M, anh Nguyễn Xuân P, ông Nguyễn Văn X1.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

3. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng). Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001821 ngày 06/5/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

- Hoàn trả bà Vũ Thị M 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001848 ngày 16/5/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

- Hoàn trả anh Nguyễn Xuân P 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001847 ngày 16/5/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành án dân sự thành phố H).

- Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND Tp Hải Phòng;
- VKSND Tp Hải Phòng;
- THADS Tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ong Thân Thắng